

**Biểu số 01****MỘT SỐ CHỈ TIÊU KINH TẾ XÃ HỘI CHỦ YẾU ƯỚC THỰC HIỆN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024  
SO VỚI MỤC TIÊU NGHỊ QUYẾT SỐ 88/NQ-HĐND NGÀY 08/12/2023***(Kèm theo Báo cáo số /BC-BCSD ngày /7/2024 của Ban cán sự Đảng ủy ban nhân dân tỉnh)*

TT	Chỉ tiêu	Đơn vị	Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024
A	B	C	1	2
1	Tốc độ tăng GRDP	%	>9%	
2	Tỷ lệ vốn đầu tư phát triển trên địa bàn so với GRDP	%	35	
3	Thu ngân sách nội địa	%	Tăng 10% so với dự toán	Hoàn thành 75% dự toán
4	Giá trị sản phẩm thu hoạch trên 01 ha đất trồng trọt và nuôi trồng thủy sản	Triệu đồng	205	205
5	Tỷ lệ xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu	%	16.8	10.1
6	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới tăng so với thực hiện năm trước	%	15	1.0
7	Tỷ lệ đô thị hóa	%	42	40.7
8	Tỷ lệ lao động qua đào tạo được cấp chứng chỉ	%	32.7	29.2
9	Tỷ lệ lao động trong độ tuổi có bảo hiểm xã hội	%	46.5	46.6
10	Tỷ lệ bao phủ bảo hiểm y tế	%	93.8	92.8
11	Tỷ lệ trường đạt chuẩn quốc gia			
	+ <i>Mầm non</i>	%	70.5	68.16
	+ <i>Tiểu học</i>	%	96.7	84.36
	+ <i>THCS</i>	%	92	87.25
	+ <i>THPT</i>	%	75	61.40
12	Số giường bệnh trên 01 vạn dân (không tính các trạm y tế cấp xã)	Giường	32.7	32.3
	Số bác sỹ trên 01 vạn dân	Bác sỹ	9.8	11.3
13	Tỷ lệ hộ nghèo cuối năm còn	%	1.2	
14	Tỷ lệ các cụm công nghiệp (có chủ đầu tư hạ tầng) có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt yêu cầu	%	100,0	100.0
15	Tỷ lệ các dự án thuộc đối tượng được phê duyệt báo cáo đánh giá tác động môi trường	%	100,0	100.0

**Biểu số 02**

**TÌNH HÌNH SẢN XUẤT NÔNG, LÂM NGHIỆP VÀ THỦY SẢN 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BCSD ngày /7/2024 của Ban cán sự Đảng ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với (%)	
						Kế hoạch năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
A	B	C	1	2	3	4=3/2	5=3/1
<b>I</b>	<b>Giá trị sản xuất (giá năm 2010)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>13,068</b>	<b>23,107</b>	<b>13,527</b>	<b>58.5</b>	<b>103.5</b>
1	Nông nghiệp	Tỷ đồng	11,662	19,936	12,015	60.3	103.0
	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Trồng trọt	Tỷ đồng	7,943	12,032	8,073	67.1	101.6
1.2	Chăn nuôi	Tỷ đồng	3,272	7,125	3,506	49.2	107.2
2	Lâm nghiệp	Tỷ đồng	14	45	16	35.6	116.9
3	Thủy sản	Tỷ đồng	1,392	3,126	1,497	47.9	107.6
<b>II</b>	<b>Chỉ tiêu sản xuất</b>						
1	Trồng trọt						
1.1	Tổng diện tích gieo trồng cây hàng năm	Ha	86,467	147,000.0	86,406	58.8	99.9
	<i>Trong đó, cây vụ đông</i>	<i>Ha</i>	<i>22,005</i>	<i>21,000</i>	<i>22,390</i>	<i>106.6</i>	<i>101.7</i>
a	Cây lương thực	Ha	56,782	110,000	56,347	51.2	99.2
	<i>Trong đó, lúa vụ chiêm xuân</i>	<i>Ha</i>	<i>54,295</i>	<i>53,500</i>	<i>53,905</i>	<i>100.8</i>	<i>99.3</i>
b	Rau các loại	Ha	24,374	31,100	24,663	79.3	101.2
-	Năng suất bình quân	Tạ/ha	269		273		101.5
-	Sản lượng	Tấn	656,445	825,705	674,477	81.7	102.7
	<i>Trong đó, cây vụ đông</i>	<i>Tấn</i>	<i>483,098</i>	<i>486,800.0</i>	<i>493,436</i>	<i>101.4</i>	<i>102.1</i>
c	Cây hàng năm khác	Ha	5,311	6,240.0	5,396	86.5	101.6
1.2	Cây ăn quả	Ha	21,682	21,750.0	21,826	100.3	100.7
	<i>Trong đó: cây vải</i>	<i>Ha</i>	<i>8,859</i>	<i>8,850.0</i>	<i>8,850</i>	<i>100.0</i>	<i>99.9</i>
2	Chăn nuôi						
2.1	Đàn trâu	Con	5,440		5,400		99.3
2.2	Đàn bò	Con	14,200		14,610		102.9
2.3	Đàn lợn	Con	420,674	450,000	440,000	97.8	104.6
	<i>Trong đó: đàn lợn nái</i>	<i>"</i>	<i>40,109</i>		<i>41,400</i>		<i>103.2</i>
2.4	Đàn gia cầm	1.000 con	15,823	16,800	16,500	98.2	104.3
2.5	Sản lượng thịt hơi xuất chuồng	Tấn	69,354		74,085		106.8
	<i>Trong đó: - Thịt lợn</i>	<i>"</i>	<i>33,153</i>	<i>70,900</i>	<i>35,289</i>	<i>49.8</i>	<i>106.4</i>
	<i>- Thịt gia cầm</i>	<i>"</i>	<i>33,859</i>	<i>71,900</i>	<i>36,421</i>	<i>50.7</i>	<i>107.6</i>
2.6	Trứng gia cầm	1.000 quả	304,785		315,395		103.5
3	Lâm nghiệp						
3.1	Lâm sinh						
a	Diện tích bảo vệ rừng	ha	2,970		2,980		100.3
b	Chăm sóc rừng trồng	ha	300		310		103.3
	Tỷ lệ che phủ rừng	%		5.3			
3.2	Diện tích trồng cây phân tán	ha	350		355		101.4
4	Thủy sản						
4.1	Diện tích mặt nước nuôi trồng thủy sản	Ha	12,436	12,400	12,455	100.4	100.2
4.2	Sản lượng thủy sản	Tấn	51,304	111,202	55,127	49.6	107.5
a	Sản lượng nuôi trồng	Tấn	50,373	109,300	54,209	49.6	107.6
b	Sản lượng khai thác	Tấn	931	1,902	918	48.3	98.6

**Biểu số 03****TÌNH HÌNH SẢN XUẤT CÔNG NGHIỆP - XÂY DỰNG 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024***(Kèm theo Báo cáo số /BC-BCSD ngày /7/2024 của Ban cán sự Đảng ủy ban nhân dân tỉnh)*

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với (%)	
						Kế hoạch năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
A	B	C	1	2	3	4=3/2	5=3/1
<b>I</b>	<b>Giá trị sản xuất (giá năm 2010)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>167,630</b>		<b>190,038</b>		<b>113.4</b>
1	Công nghiệp	Tỷ đồng	158,309	369,614	180,034	48.7	113.7
2	Xây dựng	Tỷ đồng	9,321		10,004		107.3
<b>II</b>	<b>Chỉ số sản xuất công nghiệp</b>	<b>%</b>	<b>109.0</b>	<b>110.0</b>	<b>113.9</b>		
<b>III</b>	<b>Một số sản phẩm chủ yếu</b>						
1	Xi măng	1.000 Tấn	2,534	5,500	2,521	45.8	99.5
2	Điện sản xuất	Tr. Kwh	6,432	14,000	7,698	55.0	119.7
3	Sắt thép không hợp kim... chưa dát mạ trắng	1.000 Tấn	1,128	2,480	1,221	49.2	108.2
4	Thức ăn chăn nuôi	1.000 Tấn	1,036	2,210	1,164	52.7	112.4
5	Lắp ráp ô tô	Chiếc	15,649	31,000	11,754	37.9	75.1
6	Nước thương phẩm	1.000 m <sup>3</sup>	46,026	124,100	50,083	40.4	108.8

**Biểu số 04**

**TÌNH HÌNH KINH DOANH THƯƠNG MẠI VÀ DỊCH VỤ 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**  
(Kèm theo Báo cáo số /BC-BCSD ngày /7/2024 của Ban cán sự Đảng ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chỉ tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với (%)	
						Kế hoạch năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
A	B	C	1	2	3	4=3/2	5=3/1
<b>I</b>	<b>Giá trị sản xuất ngành dịch vụ (giá năm 2010)</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>23,310</b>	<b>54,050</b>	<b>25,067</b>	<b>46.4</b>	<b>107.5</b>
<b>II</b>	<b>Thương mại, dịch vụ</b>						
1	Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ	Tỷ đồng	44,630	107,500	50,386	46.9	112.9
2	Hoạt động xuất nhập khẩu						
2.1	Tổng kim ngạch xuất khẩu	Triệu USD	4,430	11,800	4,756	40.3	107.4
2.2	Tổng kim ngạch nhập khẩu	Triệu USD	3,625	9,500	3,925	41.3	108.3
3	Doanh thu vận tải, kho bãi và dịch vụ hỗ trợ vận tải	Tỷ đồng	6,646		7,728		116.3
4	Du lịch						
4.1	Tổng doanh thu du lịch	Tỷ đồng	403.7	1,205.9	623.6	51.7	154.5
4.2	Tổng số lượt khách đến địa phương	Nghìn lượt người	922	2,522	1,468	58.2	159.3
a	Số lượt khách quốc tế	Nghìn lượt người	26	103	39	38.2	152.3
b	Số lượt khách nội địa	Nghìn lượt người	896	2,419	1,429	59.1	159.5

**Biểu số 05**

**TÌNH HÌNH THU CHI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BCSD ngày /7/2024 của Ban cán sự Đảng ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị tính: Tỷ đồng

STT	Chỉ tiêu	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với (%)	
					Kế hoạch năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
A	B	1	2	3	4=3/2	5=3/1
<b>I</b>	<b>TỔNG THU NSNN</b>	<b>10,434</b>	<b>19,640.0</b>	<b>14,283.5</b>	<b>72.7</b>	<b>136.9</b>
	<i>Trong đó</i>					
1	Thu nội địa	8,538	16,920.0	12,366.7	73.1	144.8
2	Thu từ hoạt động XNK	1,846	2,720.0	1,871.7	68.8	101.4
<b>II</b>	<b>TỔNG CHI NSNN</b>	<b>5,530</b>	<b>18,233.1</b>	<b>6,220.3</b>	<b>34.1</b>	<b>112.5</b>
<b>1</b>	<b>Chi cân đối NSDP</b>	<b>4,943</b>	<b>16,576.8</b>	<b>5,563.3</b>	<b>33.6</b>	<b>112.6</b>
	<i>Trong đó:</i>					
1.1	Chi đầu tư phát triển	827	5,701.8	756.8	13.3	91.5
1.2	Chi thường xuyên	4,083	10,491.4	4,792.0	45.7	117.4
<b>2</b>	<b>Chi các chương trình, mục tiêu</b>	<b>586</b>	<b>1,656.3</b>	<b>656.9</b>	<b>39.7</b>	<b>112.1</b>

**Biểu số 06**

**TÌNH HÌNH THU HÚT ĐẦU TƯ VÀ PHÁT TRIỂN DOANH NGHIỆP 6 THÁNG ĐẦU NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BCSD ngày /7/2024 của Ban cán sự Đảng ủy ban nhân dân tỉnh)

STT	Chi tiêu	Đơn vị tính	Thực hiện 6 tháng đầu năm 2023	Kế hoạch năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024	Ước thực hiện 6 tháng đầu năm 2024 so với (%)	
						Kế hoạch năm 2024	6 tháng đầu năm 2023
A	B	C	1	2	3	4=3/2	5=3/1
<b>I</b>	<b>Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội</b>	<b>Tỷ đồng</b>	<b>23,789</b>	<b>71,200.0</b>	<b>26,529</b>	<b>37.3</b>	<b>111.5</b>
1	Vốn khu vực nhà nước	Tỷ đồng	2,890		3,698		127.9
2	Vốn khu vực ngoài nhà nước	Tỷ đồng	16,099		17,053		105.9
3	Vốn khu vực đầu tư trực tiếp của nước ngoài	Tỷ đồng	4,799		5,778		120.4
<b>II</b>	<b>Thu hút đầu tư nước ngoài</b>						
1	Số dự án						
1.1	Cấp mới	Dự án	34	50	33	66.0	97.1
1.2	Tăng vốn	Lượt dự án	18	40	14	35.0	77.8
1.3	Góp vốn, mua cổ phần	Lượt dự án	5	20	13	65.0	260.0
2	Vốn đăng ký	Triệu USD	222.9	650.0	185.0	28.5	83.0
2.1	Đăng ký cấp mới	Triệu USD	161.7	400.0	138.6	34.7	85.7
2.2	Đăng ký tăng thêm	Triệu USD	60.7	240.0	43.4	18.1	71.5
2.3	Góp vốn, mua cổ phần	Triệu USD	0.5	10.0	3.0	30.0	600.0
<b>III</b>	<b>Đầu tư trong nước</b>						
1	Số dự án						
1.1	Cấp mới	Dự án	11.0	65.0	31.0	47.7	281.8
1.2	Điều chỉnh	Lượt dự án	48.0	139.0	73.0	52.5	152.1
2	Vốn đăng ký	Tỷ đồng	3,367.4	8,000.0	7,859.9	98.2	233.4
2.1	Cấp mới	Tỷ đồng	536.8	6,100.0	5,796.2	95.0	1,079.8
2.2	Điều chỉnh	Tỷ đồng	2,830.6	1,900.0	2,063.8	108.6	72.9
3	Thu hồi, chấm dứt hoạt động	Dự án	4.0		6.0		150.0
<b>IV</b>	<b>Phát triển doanh nghiệp</b>						
1	Số doanh nghiệp đang hoạt động (lũy kế đến kỳ báo cáo)	DN	21,353	20,925	20,881	99.8	97.8
2	Số doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	DN	1,327	2,076	1,328	64.0	100.1
	<i>Trong đó, hộ kinh doanh chuyển thành DN</i>	<i>Hộ</i>	<i>17</i>	<i>50</i>	<i>16</i>	<i>32.0</i>	<i>94.1</i>
3	Tổng số vốn đăng ký của doanh nghiệp đăng ký thành lập mới	Tỷ đồng	8,008	16,000	7,708	48.2	96.3
	<i>Trong đó, hộ kinh doanh chuyển thành DN</i>	<i>Tỷ đồng</i>					
4	Số doanh nghiệp giải thể, ngừng hoạt động	DN	1,031	1,700	1,221	71.8	118.4
5	Số doanh nghiệp hoạt động trở lại	DN	565	900	390	43.3	69.0

**PHỤ LỤC SỐ 07 - TỔNG HỢP KẾ HOẠCH ĐẦU TƯ CÔNG NĂM 2024**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-BCSD ngày /7/2024 của Ban cán sự Đảng ủy ban nhân dân tỉnh)*

*Đơn vị tính: Triệu đồng*

STT	Nguồn vốn	Tổng số	Phân chia theo nguồn vốn							
			Vốn trong nước					Vốn nước ngoài (ODA)		
			Tổng số	Bao gồm				Tổng số	Bao gồm	
				Vốn NSDP			Vốn NSTW kế hoạch năm 2024		Vốn kế hoạch năm 2024	
				Tổng số	Trong đó				Cấp phát từ NSTW	Vay lại (bội chi NSDP)
Vốn kế hoạch năm 2024	Vốn năm 2023 kéo dài sang 2024									
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>8,426,905</b>	<b>8,071,985</b>	<b>6,940,225</b>	<b>6,271,438</b>	<b>668,787</b>	<b>1,131,760</b>	<b>354,920</b>	<b>98,120</b>	<b>256,800</b>
	<b>Trong đó, vốn đã phân bổ chi tiết</b>	<b>7,351,083</b>	<b>6,996,163</b>	<b>5,864,403</b>	<b>5,195,616</b>	<b>668,787</b>	<b>1,131,760</b>	<b>354,920</b>	<b>98,120</b>	<b>256,800</b>
	<b>Tổng vốn đã giải ngân</b>	<b>1,087,071</b>	<b>1,083,153</b>	<b>888,349</b>	<b>818,345</b>	<b>70,004</b>	<b>194,804</b>	<b>3,917</b>	<b>1,175</b>	<b>2,742</b>
	<i>- Tỷ lệ giải ngân (%)</i>	<i>12.9</i>	<i>13.4</i>	<i>12.8</i>	<i>13.0</i>		<i>17.2</i>	<i>1.1</i>	<i>1.2</i>	<i>1.1</i>
<b>I</b>	<b>Vốn NSNN</b>									
<b>1</b>	<b>Tổng kế hoạch vốn thanh toán</b>	<b>8,389,611</b>	<b>8,034,691</b>	<b>6,902,931</b>	<b>6,253,438</b>	<b>649,493</b>	<b>1,131,760</b>	<b>354,920</b>	<b>98,120</b>	<b>256,800</b>
	<i>Trong đó:</i>									
	- Đã phân bổ chi tiết	7,313,790	6,958,870	5,827,110	5,177,616	649,493	1,131,760	354,920	98,120	256,800
	- Chưa phân bổ chi tiết	1,075,822	1,075,822	1,075,822	1,075,822					
<b>2</b>	<b>Tổng vốn đã giải ngân</b>	<b>1,087,071</b>	<b>1,083,153</b>	<b>888,349</b>	<b>818,345</b>	<b>70,004</b>	<b>194,804</b>	<b>3,917</b>	<b>1,175</b>	<b>2,742</b>
	<i>Tỷ lệ giải ngân (%)</i>	<i>13.0</i>	<i>13.5</i>	<i>12.9</i>	<i>13.1</i>	<i>10.8</i>	<i>17.2</i>	<i>1.1</i>	<i>1.2</i>	<i>1.1</i>
	Phân chia theo cấp quản lý ngân sách									
<b>1</b>	<b>Vốn cấp tỉnh</b>									
1.1	<b>Tổng kế hoạch vốn thanh toán</b>	<b>5,078,368</b>	<b>4,723,448</b>	<b>3,591,688</b>	<b>3,004,983</b>	<b>586,705</b>	<b>1,131,760</b>	<b>354,920</b>	<b>98,120</b>	<b>256,800</b>
	<i>Trong đó:</i>									
	- Đã phân bổ chi tiết	4,545,154	4,190,234	3,058,474	2,471,768	586,705	1,131,760	354,920	98,120	256,800
	- Chưa phân bổ chi tiết	533,215	533,215	533,215	533,215					
1.2	<b>Tổng vốn đã giải ngân</b>	<b>579,442</b>	<b>575,525</b>	<b>380,720</b>	<b>314,225</b>	<b>66,495</b>	<b>194,804</b>	<b>3,917</b>	<b>1,175</b>	<b>2,742</b>
	<i>Tỷ lệ giải ngân (%)</i>	<i>11.4</i>	<i>12.2</i>	<i>10.6</i>	<i>10.5</i>	<i>11.3</i>	<i>17.2</i>	<i>1.1</i>	<i>1.2</i>	<i>1.1</i>

STT	Nguồn vốn	Tổng số	<b>Phân chia theo nguồn vốn</b>							
			Vốn trong nước				Vốn nước ngoài (ODA)			
			Tổng số	Bao gồm			Vốn NSTW kế hoạch năm 2024	Tổng số	Bao gồm	
				Vốn NSDP					Vốn kế hoạch năm 2024	
				Tổng số	Trong đó				Cấp phát từ NSTW	Vay lại (bội chi NSDP)
Vốn kế hoạch năm 2024	Vốn năm 2023 kéo dài sang 2024									
<b>2</b>	<b>Vốn cấp huyện và cấp xã</b>									
2.1	Tổng kế hoạch vốn thanh toán	3,311,243	3,311,243	3,311,243	3,248,455	62,788				
	<i>Bao gồm:</i>									
	- Kế hoạch giao	1,888,532	1,888,532	1,888,532	1,825,744	62,788				
	- Kế hoạch vốn ngân sách tỉnh bổ sung có mục tiêu	1,422,711	1,422,711	1,422,711	1,422,711					
	+ Đã phân bổ chi tiết	880,104	880,104	880,104	880,104					
	+ Chưa đủ điều kiện phân bổ chi tiết (Đề án Đầu tư xây dựng trụ sở làm việc công an cấp xã: 339 tỷ đồng; xây dựng phòng học thiếu tại các cơ sở giáo dục Mầm non, Tiểu học, Trung học cơ sở công lập: 203,6 tỷ đồng)	542,607	542,607	542,607	542,607					
2.2	Tổng vốn đã giải ngân	507,629	507,629	507,629	504,120	3,509				
	Tỷ lệ giải ngân (%)	15.3	15.3	15.3	15.5	5.6				
<b>II</b>	<b>Vốn từ nguồn thu hợp pháp của đơn vị sự nghiệp công lập dành để đầu tư</b>	<b>37,294</b>	<b>37,294</b>	<b>37,294</b>	<b>18,000</b>	<b>19,294</b>				
<b>1</b>	<b>Tổng vốn thanh toán</b>	<b>37,294</b>	<b>37,294</b>	<b>37,294</b>	<b>18,000</b>	<b>19,294</b>				
<b>2</b>	<b>Tổng vốn đã giải ngân</b>									
	<i>Tỷ lệ giải ngân (%)</i>									



**PHỤ LỤC SỐ 08 - CHI TIẾT PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NSNN NGUỒN TRONG NƯỚC NĂM 2024 (DỰ ÁN CẤP TỈNH ĐẦU**  
**(Kèm theo Báo cáo số /BC-BCSD ngày /7/2024 của Ban cán sự Đảng ủy ban nhân dân tỉnh)**

Đơn vị tính: Triệu đồng

STT	Danh mục chương trình, dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn thanh toán năm 2024				Vốn đã giải ngân	
			Tổng số	Vốn NSTW năm 2024	Bao gồm		Tổng số	Tỷ lệ giải ngân (%)
					Vốn NSDP			
				Vốn KH năm 2024	Vốn năm 2023 kéo dài sang 2024			
	<b>TỔNG SỐ</b>	<b>14,912,653.3</b>	<b>4,723,448.3</b>	<b>1,131,760.0</b>	<b>3,004,982.9</b>	<b>586,705.5</b>	<b>575,524.9</b>	<b>12.2</b>
<b>I</b>	<b>Vốn bố trí cho nhiệm vụ cụ thể</b>		<b>67,857.0</b>		<b>67,857.0</b>		<b>67,857.0</b>	<b>100.0</b>
1	Chi trả nợ vốn vay		60,300.0		60,300.0		60,300.0	100.0
2	Cấp bổ sung vốn điều lệ Quỹ Hỗ trợ nông dân tỉnh Hải Dương		5,000.0		5,000.0		5,000.0	100.0
3	Cấp bổ sung vốn điều lệ Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Hải Dương		2,557.0		2,557.0		2,557.0	100.0
<b>II</b>	<b>Thực hiện đầu tư dự án</b>	<b>14,912,653.3</b>	<b>4,655,591.3</b>	<b>1,131,760.0</b>	<b>2,937,125.9</b>	<b>586,705.5</b>	<b>507,667.9</b>	<b>10.9</b>
<b>II.1</b>	<b>Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2023 trở trước</b>	<b>1,820,133.0</b>	<b>42,750.8</b>	<b>33,340.0</b>	<b>1,651.4</b>	<b>7,759.4</b>	<b>29,705.9</b>	<b>69.5</b>
1	Xây dựng cầu vượt tại nút giao giữa đường dẫn Cầu Hàn, đường Ngô Quyền và Quốc lộ 5, thành phố Hải Dương	427,388.5	33,340.0	33,340.0			26,463.3	79.4
2	Công trình Quân sự HPA	96,900.0	102.8			102.8	102.8	100.0
3	Cải tạo, sửa chữa Khu nhà B Trường chính trị tỉnh Hải Dương	2,500.0	172.8			172.8		
4	Tu bổ, tôn tạo hạ tầng phía trước Đền Kiếp Bạc, xã Hưng Đạo, thành phố Chí Linh, tỉnh Hải Dương	34,345.7	1,344.9			1,344.9		
5	Cải tạo, sửa chữa hàng rào Nhà thiếu nhi tỉnh	2,500.0	149.9			149.9		
6	Xây dựng kênh dẫn, đường bờ kênh kết hợp đường dẫn cầu Sòi, xã An Thanh	11,250.0	3,740.1			3,740.1	9.4	0.3
7	Cải tạo, nâng cấp công lấy nước, kênh tưới, khu đầu mối trạm bơm Chùa Khu	8,985.0	2,230.3			2,230.3	2,045.5	91.7
8	Cải tạo, sửa chữa nhà làm việc Sở Nông nghiệp và PTNT	8,411.2	18.6			18.6		

STT	Danh mục chương trình, dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn thanh toán năm 2024				Vốn đã giải ngân	
			Tổng số	Bao gồm				
				Vốn NSTW năm 2024	Vốn NSDP		Tổng số	Tỷ lệ giải ngân (%)
		Vốn KH năm 2024	Vốn năm 2023 kéo dài sang 2024					
9	Cải tạo, nâng cấp đường 394 đoạn Km8+738-Km10+788, huyện Bình Giang	39,178.0	342.9		342.9			
10	Cải tạo, nâng cấp đường 392 (20A) đoạn Km2+488-Km6, huyện Bình Giang	23,479.8	79.7		79.7			
11	Cải tạo, nâng cấp đường 17 (Ngã ba Chè - Ngã ba Nấu Khê), huyện Nam Sách	11,443.0	29.8		29.8			
12	Đường 389B (Km0 - Km12) đoạn từ cầu An Lưu 2 đến đường 389, huyện Kinh Môn	100,400.0	522.8		522.8		521.6	99.8
13	Xây dựng nút giao lập thể tại điểm giao cắt giữa đường sắt Hà Nội - Hải Phòng và đường 390	1,045,686.0	114.2		114.2		114.2	100.0
14	Xây dựng, cải tạo kho chứa thuốc bảo vệ thực vật tại xã Cao An, huyện Cẩm Giàng	5,850.0	49.7		49.7		49.7	100.0
15	Xây dựng công trình phòng chống cháy rừng tỉnh Hải Dương	1,815.8	512.3		512.3		399.4	78.0
<b>II.2</b>	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành trong năm 2024</b>	<b>1,835,423.2</b>	<b>742,240.8</b>	<b>399,117.7</b>	<b>343,000.0</b>	<b>123.1</b>	<b>168,321.1</b>	<b>22.7</b>
1	Nâng tầng 3, 4 Nhà lớp học 2 tầng 6 phòng (móng 4 tầng), xây mới nhà lớp học 4 tầng 8 phòng, lợp mái tôn nhà lớp học bộ môn 4 tầng, phá dỡ nhà lớp học bộ môn cũ 3 tầng Trường Trung học phổ thông Kinh Môn, thị xã Kinh Môn	14,672.8	9,000.0		9,000.0		2,301.8	25.6
2	Đầu tư xây dựng Nhà lớp học 3 tầng 15 phòng - Trường THPT Ninh Giang	14,954.4	9,000.0		9,000.0			
3	Đầu tư xây dựng Nhà lớp học bộ môn 03 tầng trường THPT Tuệ Tĩnh, huyện Cẩm Giàng	18,061.9	16,123.1		16,000.0	123.1	483.8	3.0
4	Đầu tư, phát triển Trường Cao đẳng nghề Hải Dương	69,999.0	28,093.0	28,093.0			15,501.0	55.2
5	Đầu tư xây dựng mới Nhà điều trị bệnh tâm căn và người bệnh cao tuổi, Bệnh viện Tâm thần Hải Dương	14,262.0	9,000.0		9,000.0		2,946.7	32.7
6	Đầu tư xây dựng mới, cải tạo, nâng cấp và mua sắm trang thiết bị y tế 12 Trung tâm y tế tuyến huyện, tỉnh Hải Dương	235,000.0	149,458.0	149,458.0			27,349.6	18.3
7	Xây dựng Tượng đài Tiếng sấm đường 5	57,500.0	25,000.0		25,000.0		8,142.5	32.6
8	Xử lý cấp bách các công trình đê điều tỉnh Hải Dương	90,000.0	40,382.0	40,382.0			18,414.6	45.6

STT	Danh mục chương trình, dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn thanh toán năm 2024				Vốn đã giải ngân	
			Tổng số	Vốn NSTW năm 2024	Bao gồm		Tổng số	Tỷ lệ giải ngân (%)
					Vốn NSDP			
				Vốn KH năm 2024	Vốn năm 2023 kéo dài sang 2024			
9	Đầu tư xây dựng đường trục Bắc - Nam, huyện Thanh Miện (giai đoạn 1)	397,810.0	150,000.0		150,000.0		65,027.7	43.4
10	Đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Đồng Việt kết nối với Quốc lộ 37, thành phố Chí Linh	469,820.0	126,008.1	91,008.1	35,000.0		10,607.1	8.4
11	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 394B, tỉnh Hải Dương (đoạn từ Quốc lộ 5 đến cầu qua sông Sặt)	147,400.0	55,000.0		55,000.0		4,692.4	8.5
12	Xây dựng đường tránh đường tỉnh 391 đoạn qua địa bàn thị trấn Tứ Kỳ và xã Văn Tố, huyện Tứ Kỳ	155,943.1	79,259.7	44,259.7	35,000.0		10,565.5	13.3
13	Xây dựng đường gom đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, huyện Kim Thành	150,000.0	45,916.9	45,916.9			2,288.5	5.0
<b>II.3</b>	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</b>	<b>7,357,947.3</b>	<b>2,168,385.2</b>	<b>99,302.3</b>	<b>1,490,259.9</b>	<b>578,823.0</b>	<b>280,836.7</b>	<b>13.0</b>
1	Xây dựng trại tạm giam Công an tỉnh	112,000.0	43,409.7		40,000.0	3,409.7	1,331.2	3.1
2	Trường THPT Nhị Chiểu (địa điểm mới - giai đoạn 2)	43,872.0	23,843.2		23,843.2		5,032.7	21.1
3	Đầu tư xây dựng Bệnh viện Phụ sản Hải Dương giai đoạn II (Khối điều trị nội trú và dịch vụ tổng hợp)	239,631.9	163,033.8		70,000.0	93,033.8	64,251.8	39.4
4	Cải tạo, nâng cấp công trình đê điều đê địa phương tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021-2025	150,000.0	50,000.0		50,000.0		17,821.0	35.6
5	Xây dựng tuyến đường trục Đông - Tây, tỉnh Hải Dương	1,778,886.0	308,478.8	22,449.0	271,312.2	14,717.5	79,352.0	25.7
6	Đầu tư xây dựng cầu Cậy thuộc tuyến đường tránh đường tỉnh 394	202,980.0	65,000.0		65,000.0		84.9	0.1
7	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 391, đoạn Km24+600-Km28+600	257,770.0	112,659.4		95,000.0	17,659.4		
8	Cải tạo, nâng cấp đường tỉnh 390 đoạn từ cầu Hợp Thanh đến cầu Quang Thanh	421,189.0	191,965.7		150,000.0	41,965.7	42,897.0	22.3
9	Đường vào Khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc (Đoạn từ Quốc lộ 37 vào chùa Côn Sơn)	279,000.3	121,853.3	76,853.3	45,000.0		37,757.5	31.0
10	Đầu tư xây dựng đường vào khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc (1/2 tuyến bên trái từ ngã ba An Lĩnh đến ngã ba đầu Ròng)	564,050.0	297,410.1		125,000.0	172,410.1	4,060.8	1.4
11	Đầu tư xây dựng cầu vượt sông Kinh Môn và đường dẫn nối nút giao lập thể với Quốc lộ 5	600,000.0	291,875.2		230,000.0	61,875.2	7,967.6	2.7

STT	Danh mục chương trình, dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn thanh toán năm 2024				Vốn đã giải ngân	
			Tổng số	Vốn NSTW năm 2024	Bao gồm		Tổng số	Tỷ lệ giải ngân (%)
					Vốn NSDP			
				Vốn KH năm 2024	Vốn năm 2023 kéo dài sang 2024			
12	Xây dựng đường dẫn cầu Cậy mới và đường 33m kéo dài (qua địa phận huyện Cẩm Giàng) nối đường Vũ Công Đán, thành phố Hải Dương	469,478.0	271,840.6		185,000.0	86,840.6	18.9	0.0
13	Đầu tư xây dựng đường tỉnh 396 kéo dài (đoạn nối từ đường tỉnh 391 đến đường tỉnh 390)	846,420.0	137,015.5		50,104.5	86,911.0	793.2	0.6
14	Nâng cấp, mở rộng đường tỉnh 391 đoạn từ thành phố Hải Dương đến đường trục Đông - Tây, tỉnh Hải Dương	1,392,670.0	80,000.0		80,000.0		19,468.1	24.3
15	Trường THPT Nhị Chiêu (địa điểm mới - giai đoạn 1)	44,725.3	10,000.0		10,000.0			
<b>II.4</b>	<b>Dự án khởi công mới năm 2024</b>	<b>3,899,149.8</b>	<b>1,169,000.0</b>	<b>600,000.0</b>	<b>569,000.0</b>		<b>28,804.2</b>	<b>2.5</b>
1	Xử lý sự cố đê điều trên địa bàn huyện Nam Sách và huyện Thanh Hà	45,000.0	30,000.0		30,000.0		1,843.3	6.1
2	Xây dựng Trung tâm Bảo trợ xã hội tỉnh Hải Dương (địa điểm mới)	379,322.0	130,000.0	100,000.0	30,000.0		23,408.4	18.0
3	Tu bổ, nạo vét kênh dẫn nước tưới, tiêu và cải tạo, nâng cấp một số trạm bơm trên địa bàn tỉnh Hải Dương giai đoạn 2021 - 2025	167,698.8	80,000.0		80,000.0			
4	Cải tạo, sửa chữa nhà Hội trường UBND tỉnh	14,000.0	13,000.0		13,000.0		472.7	3.6
5	Sửa chữa, cải tạo công trình Trụ sở Báo Hải Dương	14,303.1	13,000.0		13,000.0		499.1	3.8
6	Đầu tư xây dựng nút giao liên thông kết nối Quốc lộ 17B với Quốc lộ 5, đường sắt Hà Nội - Hải Phòng, tỉnh Hải Dương	1,867,000.0	505,000.0	500,000.0	5,000.0		728.0	0.1
7	Cải tạo, chỉnh trang hệ thống điện chiếu sáng, chiếu sáng mỹ thuật, cây xanh, vỉa hè đường Trường Chinh, đại lộ Võ Nguyên Giáp trên địa bàn thành phố Hải Dương và huyện Gia Lộc	88,565.0	30,000.0		30,000.0			
8	Đầu tư xây dựng đường dẫn cầu Hải Hưng kết nối tỉnh Hải Dương với tỉnh Hưng Yên	60,000.0	18,000.0		18,000.0		293.2	1.6
9	Sửa chữa, nâng cấp trụ sở cũ của Trung tâm giới thiệu việc làm tỉnh để bố trí lại trụ sở làm việc của một số đơn vị thuộc Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Trung tâm trợ giúp pháp lý (Sở Tư pháp)	20,000.0	5,000.0		5,000.0		258.7	5.2

STT	Danh mục chương trình, dự án	Tổng mức đầu tư	Kế hoạch vốn thanh toán năm 2024				Vốn đã giải ngân	
			Tổng số	Vốn NSTW năm 2024	Bao gồm		Tổng số	Tỷ lệ giải ngân (%)
					Vốn NSDP			
				Vốn KH năm 2024	Vốn năm 2023 kéo dài sang 2024			
10	Đầu tư xây dựng mới 02 nhà lớp học bộ môn, nhà thư viện; Cải tạo, sửa chữa các nhà lớp học cũ của Trường THPT Tứ Kỳ, huyện Tứ Kỳ	30,074.2	10,000.0	10,000.0				
11	Sửa chữa, cải tạo trạm bơm Chu Đậu, huyện Nam Sách	60,046.0	15,000.0	15,000.0			509.3	3.4
12	Sửa chữa, cải tạo trạm bơm Ngọc Trì, huyện Nam Sách	59,555.0	15,000.0	15,000.0			464.9	3.1
13	Sửa chữa, cải tạo trạm bơm Vạn Thắng, thành phố Chí Linh	36,019.0	10,000.0	10,000.0			326.6	3.3
14	Xây dựng trụ sở Công an tỉnh (địa điểm mới)	740,000.0	200,000.0	200,000.0				
15	Khu chung cư Tạ Quang Bửu, phường Bình Hàn, thành phố Hải Dương	292,301.0	85,000.0	85,000.0				
16	Nhà lớp học 03 tầng 12 phòng Trường Trung học phổ thông Nam Sách, huyện Nam Sách	16,108.5	5,000.0	5,000.0				
17	Cải tạo, sửa chữa Bệnh viện phổi Hải Dương - Hạng mục: Nhà điều trị bệnh nhân lao phổi AFB, lao ngoài phổi và lao/HIV (khoa hồi sức cấp cứu); Nhà hô hấp cấp cứu 02 tầng (khoa ung bướu) và Nhà điều trị lao phổi A	9,157.2	5,000.0	5,000.0				
<b>II.5</b>	<b>Phân bổ chi tiết sau</b>		<b>533,214.6</b>	<b>533,214.6</b>				

**PHỤ LỤC SỐ 09 - CHI TIẾT PHÂN BỐ VÀ GIẢI NGÂN KẾ HOẠCH VỐN NƯỚC NGOÀI NĂM 2024**

*(Kèm theo Báo cáo số /BC-BCSD ngày /7/2024 của Ban cán sự Đảng ủy ban nhân dân tỉnh)*

Đơn vị tính: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư								Kế hoạch vốn thanh toán năm 2024			Vốn đã giải ngân		
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	TMĐT						Tổng số	Bao gồm		Tổng số	Bao gồm	
				Vốn đối ứng (NSDP)	Trong đó, vốn NSTW	Tính bằng nguyên tệ	Vốn nước ngoài (theo Hiệp định)				Vốn NSTW cấp phát	Vốn vay lại		Vốn NSTW cấp phát	Vốn vay lại
							Quy đổi ra tiền Việt								
							Tổng số	Bao gồm							
	Đưa vào cân đối NSTW	Vay lại (bội chi NSDP)													
<b>TỔNG SỐ</b>			<b>1,774,584</b>	<b>444,418</b>	<b>0.0</b>	<b>0.0</b>	<b>1,330,166</b>	<b>399,050</b>	<b>931,116</b>	<b>354,920</b>	<b>98,120</b>	<b>256,800</b>	<b>3,917</b>	<b>1,175</b>	<b>2,742</b>
1	Phát triển tổng hợp các đô thị động lực - thành phố Hải Dương, tỉnh Hải Dương	967; 22/3/2019	1,774,584	444,418		59,119 triệu USD	1,330,166	399,050	931,116	354,920	98,120	256,800	3,917	1,175	2,742

**PHỤ LỤC SỐ 10 - CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CÔNG NGUỒN THU HỢP PHÁP CỦA ĐƠN VỊ SỰ NGHIỆP CÔNG LẬP DÀNH ĐỂ ĐẦU TƯ NĂM 2024**

(Kèm theo Báo cáo số /BC-BCSD ngày /7/2024 của Ban cán sự Đảng ủy ban nhân dân tỉnh)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Danh mục dự án	Quyết định đầu tư		Kế hoạch vốn đầu tư công 5 năm 2021-2025		Kế hoạch vốn năm 2024			Vốn đã giải ngân	
		Số quyết định; ngày, tháng, năm	TMĐT		Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó, nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư	Tổng số	Trong đó, nguồn thu từ quỹ kết công đức năm 2024		KH vốn 2023 kéo dài sang năm 2024
			Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Tr.đó, nguồn thu hợp pháp dành để đầu tư						
<b>TỔNG SỐ</b>			<b>828,708.2</b>	<b>227,343.8</b>	<b>457,408.6</b>	<b>107,408.6</b>	<b>37,293.7</b>	<b>18,000.0</b>	<b>19,293.7</b>	
<b>I</b>	<b>Dự án đã hoàn thành và bàn giao đưa vào sử dụng từ năm 2023 trở trước</b>		<b>657,824.4</b>	<b>65,300.0</b>	<b>380,000.0</b>	<b>30,000.0</b>	<b>8,665.7</b>		<b>8,665.7</b>	
1	Đường vào khu di tích Côn Sơn - Kiếp Bạc, đoạn từ Quốc lộ 37 vào Đền Kiếp Bạc	729, 30/3/2012; 746, 04/4/2021; 2469, 18/7/2019; 2043, 14/7/2021; 1783, 20/6/2022; 3382, 14/12/2022; 3628, 30/12/2022	657,824.4	65,300.0	380,000.0	30,000.0	8,665.7		8,665.7	
<b>II</b>	<b>Dự án chuyển tiếp hoàn thành sau năm 2024</b>		<b>170,883.8</b>	<b>162,043.8</b>	<b>77,408.6</b>	<b>77,408.6</b>	<b>28,628.0</b>	<b>18,000.0</b>	<b>10,628.0</b>	
1	Tu bổ, tôn tạo đền Kiếp Bạc	3252, 30/12/2012; 638, 10/03/2016	93,507.7	84,667.7	51,844.3	51,844.3	19,391.9	15,000.0	4,391.9	
2	Tu bổ, tôn tạo di tích chùa Côn Sơn	1152, 11/4/2017; 3835, 17/12/2020	77,376.2	77,376.2	25,564.2	25,564.2	9,236.0	3,000.0	6,236.0	